

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ÂU**

*Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán  
Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013*

MỤC LỤC

	Trang
1. Thông tin chung	1
2. Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
3. Báo cáo kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	3
4. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	4 – 5
5. Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	6 – 21



**THÔNG TIN CHUNG**

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Ậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định thành lập Số 75/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/12/2007, Quyết định thành lập điều chỉnh số 162/UBCK-GP ngày 10/11/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 109/GPĐC-UBCK ngày 31/8/2012.

**Tên giao dịch và trụ sở**

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là A Au Securities Company.

Trụ sở chính đặt tại tầng 3, số 63-65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Ngành nghề kinh doanh**

Theo Quyết định thành lập, ngành nghề kinh doanh của Công ty là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Thu	Chủ tịch
Ông Trần Đức Lợi	Phó chủ tịch
Ông Thái Văn Thấu	Thành viên

**Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Hữu Tấn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Thành viên
Ông Nguyễn Tất Thắng	Thành viên

**Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Thành Chung	Tổng Giám đốc
------------------------	---------------

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

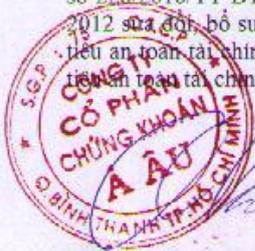
Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu ("Công ty") trình bày báo cáo này và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

**Công bố của Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được trình bày phù hợp với Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.



**Ông NGUYỄN THÀNH CHUNG**

Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2014

Đã đọc  
C  
KI  
VI  
/H

Số: 82/BCKTTL.ATTC-DFK

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ÂU**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu (sau đây gọi tắt là "Công ty") tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, từ trang 04 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này dựa trên cơ sở kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở Ý kiến Kiểm toán**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 800 "Báo cáo kiểm toán về những công việc kiểm toán đặc biệt". Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát báo cáo này. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi xin lưu ý rằng báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán với ý kiến chấp nhận từng phần, gồm các điểm ngoại trừ như sau:

*Phần hạn chế phạm vi kiểm toán chưa có cơ sở xem xét điều chỉnh trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính:*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đối với khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần đầu tư Tâm Anh với giá trị đầu tư là 3.360.000.000 đồng. Mặt khác, chúng tôi cũng không được cung cấp báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư, do đó chúng tôi không có đủ cơ sở để đánh giá ảnh hưởng của việc Công ty chưa lập dự phòng này tới khoản mục đầu tư tái chính ngắn hạn cũng như ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2013. Đồng thời, chúng tôi cũng không có đủ cơ sở để đánh giá về hạn mức đầu tư đối theo quy định hiện hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đang ủy thác cho các cá nhân một khoản là 11.009.547.154 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 là 23.199.031.458 đồng) để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp. Hiện tại, việc mua trái phiếu vẫn chưa được hoàn tất và Tổng Giám đốc tin rằng việc đầu tư này vẫn đang trong quá trình thực hiện. Chúng tôi chưa thể thu thập được các thông tin về trái phiếu và giá trị đầu tư thực tế để có thể xem xét trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán này nếu có.

*Phần hạn chế tuân thủ quy định pháp luật chưa được điều chỉnh trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính:*

Như đã thuyết minh tại mục 5.1 – Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã mua lại một phần vốn góp của Ông Trần Đức Lợi (Phó Chủ tịch Công ty) với giá trị là 12.734.000.000 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 là 3.000.000.000 đồng) theo Nghị quyết số 86/2003/HĐQT-AAS ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Hội đồng Quản trị. Khoản này sẽ được bán lại cho Ông Trần Đức Lợi theo giá bán được quy định tại hợp đồng số 09/2012/HDDT-AAS ngày 20 tháng 6 năm 2012 và hợp đồng số 01/2013/HDDT-AAS ngày 29 tháng 11 năm 2013. Hoạt động này là hoạt động bị hạn chế đối với công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính.

*Phần hạn chế tuân thủ quy định pháp luật chưa được điều chỉnh trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo):*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản tiền ký quỹ của khách hàng để giao dịch chứng khoán là 6.372.886.333 đồng. Tuy nhiên, tại ngày này số dư tiền gửi của những tài khoản này tại ngân hàng là 1.547.994.811 đồng. Khoản chênh lệch thiếu là 4.824.891.522 đồng, chủ yếu được Công ty sử dụng cho khách hàng của Công ty chậm tiền mua ngày T và ứng trước tiền bán chứng khoán.

#### **Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được lập và trình bày phù hợp với quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



**Nguyễn Lương Nhân**  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0182-2013-042-1  
Thay mặt và đại diện  
Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam  
Tp. HCM, ngày 08 tháng 4 năm 2014

**Lê Đình Huyền**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1756-2013-042-1

V/v: Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

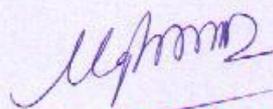
Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC;
- (2) Đối với những vấn đề có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



**HUỖNH CHÍ TÂM**  
Kế toán trưởng  
Ngày 08 tháng 4 năm 2014



*Hoàng Thị Hương*

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



**NGUYỄN THÀNH CHUNG**  
Tổng Giám đốc

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

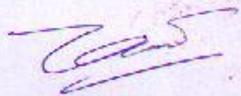
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ÂU

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

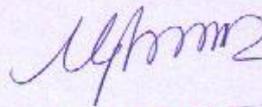
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	2.764.251.736
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	4.961.745.816
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	7.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		14.725.997.552
5	Vốn khả dụng	7	25.114.242.227
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)		171%



HUỲNH CHÍ TÂM  
Kế toán trưởng  
Ngày 08 tháng 4 năm 2014



Hoàng Thị Hương  
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



NGUYỄN THÀNH CHUNG  
Tổng Giám đốc



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ÂU

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

#### 1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định thành lập Số 75/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/12/2007, Quyết định thành lập điều chỉnh số 162/UBCK-GP ngày 10/11/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 109/GPĐC-UBCK ngày 31/8/2012.

##### Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là A Au Securities Company.

Trụ sở chính đặt tại tầng 3, số 63-65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

##### Ngành nghề kinh doanh

Theo Quyết định thành lập, ngành nghề kinh doanh của Công ty là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

#### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

##### 2.1 Các văn bản áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

Các cách thức diễn giải được áp dụng trong từng trường hợp cụ thể trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC.

Trong quá trình lập và trình bày báo cáo này, do Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thông tư số 165/2012/TT-BTC chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xử lý một số khoản mục đặc thù nên Công ty đã áp dụng cách thức diễn giải dựa trên hiểu biết và đánh giá của Công ty. Cụ thể như sau:

STT	Khoản mục	Cách thức diễn giải của Công ty
1	Chỉ tiêu "lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các dự phòng theo quy định của pháp luật" (Chỉ tiêu g, Khoản 1, Điều 4 - Vốn khả dụng, Thông tư 226/2010/TT-BTC)	Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng của: - Lợi nhuận lũy kế; - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013; và - Số dư các khoản dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.
2	Chỉ tiêu "Các khoản phải thu" (Chỉ tiêu g, Khoản 1, Điều 9 - Giá trị rủi ro thanh toán, Thông tư 226/2010/TT-BTC)	Chỉ tiêu "Các khoản phải thu" bao gồm cả các khoản phải thu khác và các tài sản khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán và công ty thực hiện xác định giá trị rủi ro thanh toán của các khoản mục này theo công thức quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC.

##### 2.2 Đồng tiền trên báo cáo

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam (VND).

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ÂU

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

#### 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

##### 3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

##### 3.2 Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu sẵn sàng để đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn trong vòng chín mươi (90) ngày.

Theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC, vốn khả dụng của Công ty được xác định bằng tổng số vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối được cộng lại số dư các tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- Giá trị của các khoản nợ có thời hạn ban đầu là năm (5) năm của Công ty có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu;
- Các khoản nợ có thời hạn ban đầu trên mười (10) năm đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ;
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng).

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán /chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán /chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng);
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày;

Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có)

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ÂU

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

#### 3.2 Vốn khả dụng (tiếp theo)

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản và giá trị sổ sách (đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng).

#### 3.3 Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá trị thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- ❖ Cổ phiếu quỹ
- ❖ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
  - Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty;
- ❖ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán;
- ❖ Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

##### 3.3.1 Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC.

##### 3.3.2 Giá trị tài sản

###### a. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi kỳ hạn và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

###### b. Trái phiếu

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày gần nhất cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá niêm yết trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ÂU

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

#### 3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### 3.3.2 Giá tài sản (tiếp theo)

###### c. Cổ phiếu

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên UpCom là giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, hoặc cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán không liên quan tới Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

###### d. Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán

Giá trị quỹ đóng đại chúng là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán. Trường hợp quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (Giá trị tài sản ròng ("NAV")/ Chứng từ quỹ) tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

##### 3.3.3 Giá trị rủi ro tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty;

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ÂU

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

#### 3.4 Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Đối với các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và các tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán};$$

- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán;
- Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận quyền chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán; tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

#### 3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian quá hạn theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC

Thời hạn thanh toán /nhận chuyển giao chứng từ là T +3 (đối với cổ phiếu niêm yết), T +1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ÂU

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

#### 3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

##### 3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

###### a. Các giao dịch mua, bán chứng khoán cho khách hàng hoặc cho Công ty

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc sau:

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ, giao dịch bán có cam kết mua lại, giao dịch mua có cam kết bán lại:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	Toàn bộ giá trị khoản cho vay
2	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thường của hợp đồng}-\text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}),0\}$
3	Vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo}-\text{Giá trị thị trường của hợp đồng}),0\}$
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})),0\}$
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}),0\}$
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ Các khoản thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}),0\}$

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo giá trị thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo trên thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị của các tài sản được xác định theo mục 3.3.2

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ÂU

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

#### 3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

##### 3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (tiếp theo)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
<b>A - Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động mở giới)</b>		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
<b>A - Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)</b>		
1	Trước thời hạn chuyển giao chứng khoán	0
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng ( trong trường hợp Giá trị thị trường cao hơn Giá trị giao dịch) 0 (trong trường hợp Giá trị thị trường thấp hơn Giá giao dịch)

#### b. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

##### 3.4.3 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 - Hệ số rủi ro thị trường)

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ÂU

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

#### 3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

##### 3.4.4 Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10 % tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15 % tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25 % Vốn chủ sở hữu trở lên;

##### 3.4.5 Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Thời hạn thanh toán /nhận chuyển giao chứng từ là T +3 (đối với cổ phiếu niêm yết), T +1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

#### 3.5 Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với các mức độ tổn thất có thể xảy ra lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi: chi phí khấu hao; dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; dự phòng phải thu khó đòi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ÂU**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (NVD)
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>				
1	Tiền mặt (VND)	0%	1.567.528.226	-
2	Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	0%	-	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	-	-
<b>II. Trái phiếu chính phủ</b>				
4	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định	-	-	-
5.1	Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD	3%	-	-
5.2	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm:	3%	-	-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm:	4%	-	-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên:	5%	-	-
<b>III. Trái phiếu doanh nghiệp</b>				
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ÂU**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (NVD)
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
<b>IV. Cổ phiếu</b>				
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	-	-
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	-	-
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	-	-
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-
<b>V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>				
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
<b>VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>				
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	-	-
<b>VII. Các tài sản khác</b>				
17	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	3.300.000.000	2.688.000.000
18	Các tài sản đầu tư khác		-	-
<b>VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên</b>				
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tâm Anh	10%	762.517.355	76.251.736
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>				<b>2.764.251.736</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. RỦI RO THANH TOÁN

Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro (VND)
	0% (1)	0,8% (2)	3,2% (3)	4,8% (4)	6% (5)	8% (6)	
<b>I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>							
1. Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
2. Cho vay chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
3. Vay chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
4. Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	-	-	-	-	-	814.976.000	814.976.000
5. Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	-	-	-	-	-	-	-
6. Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
7. Các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	-	-	-	-	880.763.772	880.763.772
Các khoản phải thu (bao gồm các khoản phải thu khác) có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-	-	-	880.763.772	880.763.772
Các tài sản khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-	-	-	-	-
<b>II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>							
	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro		Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro (VND)	
1	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%		1.808.603.957		289.376.633	
2	16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%				-	
3	31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%				-	
4	Từ 60 ngày trở đi	100%		131.494.360		131.494.360	
<b>III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>							
	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	Mức tăng thêm		Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro	
1	Bà Hoàng Thị Hương	10%		1.298.741.322		129.874.132	
2	Ông Trần Minh Ngọc	10%		1.298.741.322		129.874.132	
3	Ông Trần Đức Lợi	10%		1.038.993.058		103.899.306	
4	Bà Hoàng Thị Hương	20%		2.357.172.365		471.434.473	
5	Ông Trần Minh Ngọc	20%		483.926.855		96.785.371	
6	Ông Trần Đức Lợi	20%		2.077.986.116		415.597.223	
7	Ông Trần Đức Lợi	30%		4.992.234.711		1.497.670.413	
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)</b>							<b>4.961.745.816</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á LƯU**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**6. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)**

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)
I.	<b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng</b>	<b>5.159.682.168</b>
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	1.541.730.408
	1. Chi phí khấu hao	236.354.520
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	1.305.375.888
	3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
	4. Dự phòng phải thu khó đòi	(75.022.314)
III	<b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III= I - II)</b>	<b>3.617.951.760</b>
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25% III)	904.487.940
V	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	7.000.000.000
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max { IV,V})</b>		<b>7.000.000.000</b>

**7. VỐN KHẢ DỤNG**

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
A	Nguồn vốn chủ sở hữu	(1)	(2)	(3)
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	35.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	-		
5	Quỹ đầu tư phát triển	-		
6	Quỹ dự phòng tài chính	-		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
8	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định pháp luật	(7.196.062.526)		
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	-		
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính			-
<b>1A</b>	<b>Tổng</b>			<b>27.803.937.474</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
<b>B</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>			
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>			
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>			
1	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</i>			
1	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
2	Trả trước cho người bán		790.175.060	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
5	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>			-
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>			
1	Chi phí trả trước ngắn hạn			-
2	Thuế GTGT được khấu trừ			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		37.438.000	
4.2	Tài sản ngắn hạn khác		638.193.420	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)**

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
<b>1B</b>	<b>Tổng</b>			<b>1.465.806.480</b>
<b>C</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
4	Phải thu dài hạn khác			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
1,5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		757.658.413	
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>			
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
3	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
4	Đầu tư dài hạn khác			
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		466.230.354	
	<i>Các chỉ tiêu tài sản</i> bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			
<b>1C</b>	<b>Tổng</b>			<b>1.223.888.767</b>
<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C</b>				<b>25.114.242.227</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN Á ẬU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

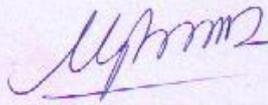
**8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

Trong năm, các cổ đông là Công ty CP Địa ốc Sài Gòn và Ông Trần Đức Lợi đã mua và bán lại một phần vốn góp tại Công ty, đến ngày lập báo cáo này, Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết về việc giao dịch này.

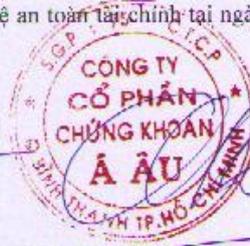
Ngoài sự kiện như đã nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.



**HUỖNH CHÍ TÂM**  
Kế toán trưởng  
Ngày 08 tháng 4 năm 2014



**Hoàng Chi Hương**  
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



**NGUYỄN THÀNH CHUNG**  
Tổng Giám đốc

